

PHẠM HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 498 /BC-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026
của Chủ tịch UBND xã Nghĩa Hành)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ 3	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	38.016.000	5.931.175	28.241.718	74,3	
I	Thu nội địa	38.016.000	5.931.175	28.073.818	73,8	
II	Thu từ dầu thô		0			
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	0		0	0,0	
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		0	167.900		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	131.873.000	33.778.650	177.726.450	134,8	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	38.016.000	5.931.176	28.241.718	74,3	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.020.000	4.042.694	5.574.629	55,6	
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	27.996.000	1.888.482	22.667.089	81,0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.857.000	27.847.474	138.190.796	147,2	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	77.045.000	19.261.752	57.783.752	75,0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	16.812.000	8.585.722	80.407.044	478,3	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL			11.293.936		
VI	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
C	TỔNG CHI NSDP	131.873.000	53.221.856	134.043.547	101,6	
I	Chi cân đối NSDP	131.873.000	49.625.919	114.815.947	87,1	
1	Chi đầu tư phát triển	10.688.000	2.048.865	5.606.555	52,5	
2	Chi thường xuyên	118.884.240	47.577.054	109.209.392	91,9	
3	Chi cho vay		0			
4	Chi viện trợ		0			
5	Chi trả nợ lãi	0		0		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		0	0,0	
7	Dự phòng NSNN	2.300.760	0			
8	Các nhiệm vụ chi khác	0	0	0	0	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	0	3.595.937	19.227.600		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 498/BC-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Nghĩa Hành)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	38.016.000	5.931.175	28.241.718	74,3	
I	Thu nội địa	38.016.000	5.931.175	28.073.818	73,8	
1	Thu thuế giá trị gia tăng	16.180.000	2.160.533	6.130.813	37,9	
2	Thu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000	346.820	11.386.807	379,6	
3	Thu thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	6.600	44.529	89,1	
4	Thuế thu nhập cá nhân	950.000	669.017	2.745.966	289,0	
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		0	3.548		
6	Thu thuế tài nguyên		35.058	35.058		
7	Các loại phí, lệ phí	8.800.000	1.809.825	4.840.349	55,0	
	Trong đó lệ phí trước bạ	7.200.000	1.611.661	4.318.217	60,0	
8	Các khoản thu về nhà, đất	8.036.000	855.004	2.443.662	30,4	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0			
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	220.000	30.339	123.294	56,0	
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	128.000	38.053	136.537	106,7	
-	Thu tiền sử dụng đất	7.688.000	786.613	2.183.832	28,4	
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN		0			
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển		0			
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công		0			
11	Thu từ hoạt động xổ số		0			
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện		0			
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước		0			
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế		0			
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước		0			
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	900.000	42.318	427.086	47,5	
15	Thu khác ngân sách	100.000	6.000	16.000	16,0	
II	Thu từ dầu thô		0			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0		
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		0			
2	Thuế xuất khẩu		0			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
3	Thuế nhập khẩu		0			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		0			
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		0			
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		0			
7	Thu khác		0			
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		0	167.900		
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		0			
1	Thuế GTGT		0			
2	Thuế TTĐB		0			
3	Hoàn các khoản thu khác		0			
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	38.016.000	5.931.176	28.241.718	74,3	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	27.996.000	4.042.694	22.667.089	81,0	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)		0			
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.020.000	1.888.482	5.574.629	55,6	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 498 /BC-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026
của Chủ tịch UBND xã Nghĩa Hành)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ QUÝ III	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	131.873.000	53.221.856	134.043.547	101,6	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	131.873.000	49.625.919	114.815.947	87,1	
I	Chi đầu tư phát triển	10.688.000	2.048.865	5.606.555	52,5	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	10.688.000	2.048.865	5.606.555	52,5	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		0			
3	Chi đầu tư phát triển khác		0		0,0	
II	Chi trả nợ lãi		0			
III	Chi thường xuyên	118.884.240	47.577.054	109.209.392	91,9	
	Trong đó:		0			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.121.320	12.403.371	46.229.839	75,6	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	550.000	411.600	411.600	74,8	
3	Chi quốc phòng	270.000	164.338	353.000	130,7	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.309.000	422.539	1.205.701	92,1	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	18.000	1.143.714	2.895.278	16.084,9	
6	Chi văn hóa, thông tin	474.000	85.000	528.128	111,4	
7	Chi phát thanh, truyền thanh	110.000	10.125	22.143	20,1	
8	Chi thể dục thể thao	223.000	42.750	174.250	78,1	
9	Chi bảo vệ môi trường	543.000	16.100	263.399	48,5	
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.095.460	11.192.578	13.279.046	324,2	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.908.700	12.979.856	22.262.905	93,1	
12	Chi cho công tác xã hội	25.100.000	8.483.290	20.569.997	82,0	
13	Chi khác	1.161.760	221.793	1.014.106	87,3	
IV	Chi cho vay		0			
V	Chi viện trợ		0			
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0			
VII	Dự phòng ngân sách	2.300.760	0	-	0,0	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế		0			
IX	Các nhiệm vụ chi khác		0			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN	-	3.595.937	19.227.600		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án		0	3.540.190		

2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		3.459.699	6.950.390		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		0	0		



UBND XÃ NGHĨA HÀNH

Mẫu biểu số 01

PHƯƠNG HƯỚNG SỬ DỤNG CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ
QUÝ 3

(Kèm theo Báo cáo số 498/BC-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Nghĩa Hành)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND cấp xã	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng								
I	Bổ sung theo dự toán giao đầu năm	16.812.000	16.794.000	18.000	-	-	-	16.164.500	629.500
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	496.000	496.000	-	QĐ 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	QĐ 2026/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội	496.000	-
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.019.000	1.019.000	-			Văn phòng HĐND&UBND	1.019.000	-
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	69.000	69.000	-			Phòng Văn hóa - Xã hội	69.000	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58.000	58.000	-			Văn phòng HĐND&UBND	58.000	-
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	355.000	355.000	-			Văn phòng HĐND&UBND	355.000	-
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10.000	10.000	-			UBMTTQVN xã	10.000	-
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	18.000		18.000			Văn phòng HĐND&UBND	-	-
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	153.000	153.000	-			Văn phòng HĐND&UBND	153.000	-

9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	936.000	936.000	-			Văn phòng HĐND&UBND	936.000	-
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50.000	50.000	-			Văn phòng HĐND&UBND	50.000	-
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	4.006.000	4.006.000	-			Các cơ quan đơn vị	3.376.500	629.500
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100.000	100.000	-			Trung tâm Cung ứng DCV	100.000	-
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42/QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50.000	50.000	-			Văn phòng Đảng ủy xã	50.000	-
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60.000	60.000	-			Văn phòng HĐND&UBND	60.000	-
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	301.000	301.000	-			Phòng Kinh tế	301.000	-
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	8.862.000	8.862.000	-			Phòng Văn hóa - Xã hội	8.862.000	-
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	269.000	269.000	-			Các trường học	269.000	-
II	Bổ sung trong quá trình thực hiện dự toán	74.367.294	63.613.044	-	-	-	-	56.345.001,2	1.406.042,8
01	Kinh phí tặng quà nhân dịp tết cổ truyền	332.000	332.000		27/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	QĐ 75 ngày 19/01/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	332.000	-
02	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND (đợt 1)	700.000	700.000		35/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	QĐ 78 ngày 20/01/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	700.000	-
03	Kinh phí hoạt động Trạm y tế	3.875.000	3.875.000		336/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	QĐ 70 ngày 15/01/2026	Trạm y tế xã	3.875.000	-
04	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND (đợt 2)	500.000	500.000		92/QĐ-UBND ngày 04/03/2026	QĐ 370 ngày 05/03/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	500.000	-
05	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục NĐ 238 và 277	4.228.000	4.228.000		103/QĐ-UBND ngày 09/03/2027	QĐ 385 ngày 12/03/2026	Các trường học	3.150.670	1.077.330

06	Kinh phí mua xe ô tô	946.000	946.000		240/QĐ-UBND ngày 09/4/2026	QĐ849 ngày 13/4/2026	Văn phòng HĐND&UBND	946.000	-
07	Kinh phí trợ cấp hưu trí XH và mai táng phí theo NĐ 176	11.724.000	11.724.000		239/QĐ-UBND ngày 08/4/2026	QĐ 851 ngày 14/4/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.724.000	-
08	Kinh phí thực hiện NQ 04/2026(nguồn kinh phí thực hiện từ chính sách an sinh năm 2026 , số tiền 180 tr đồng)	180.000	180.000		260/QĐ-UBND ngày 22/4/2026	QĐ 920 ngày 28/4/2026	UBMTTQVN xã	180.000	-
09	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73/2024	3.910.100	3.910.100		275/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	QĐ 922 ngày 28/4/2026	Các cơ quan đơn vị	3.659.947,2	250.152,8
10	Kinh phí quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	2.249.000	2.249.000		333/QĐ-UBND ngày 22/5/2026	QĐ 1061 ngày 27/5/2026	Phòng Kinh tế	2.249.000	-
11	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	129.000	129.000		333/QĐ-UBND ngày 22/5/2026	QĐ 1061 ngày 27/5/2026	Phòng Kinh tế	129.000	-
12	Kinh phí thực hiện thi hành án công trình Nhà làm việc UBND Thị Trấn Chợ Chùa	3.540.192	3.540.192		333/QĐ-UBND ngày 22/5/2026	QĐ 1062 ngày 27/5/2026	Văn phòng HĐND&UBND	3.540.192	-
13	Kinh phí nâng cấp sửa chữa Hội trường UBND xã Nghĩa Hành và các hạng mục khác	2.500.000	2.500.000		333/QĐ-UBND ngày 22/5/2026	QĐ 1060 ngày 27/5/2026	Văn phòng HĐND&UBND	2.500.000	-
14	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 154(800 triệu nguồn CCTL xã, 196,84 tr nguồn CCTL tỉnh)	996.840	196.840		1481/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	QĐ 1283 ngày 04/6/2026	Các cơ quan đơn vị	996.840	
15	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND (đợt 3)	750.000	750.000		353/QĐ-UBND ngày 01/6/2026	QĐ 1285 ngày 04/6/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	750.000	-
16	Kinh phí thực hiện NQ 03/2026 tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn	67.200	67.200		355/QĐ-UBND ngày 29/05/2026	305 ngày 12/02/2026	Phòng Kinh tế	67.200	-
17	Kinh phí khắc phục thiệt hại do dịch bệnh động vật năm 2025 trên địa bàn tỉnh NSTW 1,767,825 triệu đồng, CCTL tỉnh 757,185 triệu đồng, NS tỉnh 818,42 triệu đồng)	18.573.990	18.573.990		407/QĐ-UBND ngày 16/06/2026	QĐ 1400 ngày 18/6/2026	Trung tâm Cung ứng DCV	18.573.990	-
18	Kinh phí quy hoạch đô thị và nông thôn mới năm 2026 do UBND cấp xã lập	626.000	626.000		422/QĐ-UBND ngày 19/6/2026	QĐ 1450 ngày 22/6/2026	Phòng Kinh tế	626.000	-
19	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73/2024 (Trạm y tế)	186.800	186.800		450/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	QĐ 1526 ngày 06/7/2026	Trạm y tế xã	186.800	-

20	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú	89.600	89.600		462/QĐ-UBND ngày 03/7/2026	QĐ 1596 ngày 09/7/2026	Công an xã	11.040	78.560,00
21	Kinh phí bồi dưỡng năm 2026	766.000	766.000		477/QĐ-UBND ngày 06/7/2026	QĐ 1548 ngày 09/7/2026	Trung tâm chính trị	766.000	-
22	Kinh phí bổ sung các chính sách do HĐND tỉnh ban hành (NQ 43/2025 tổ bảo vệ ANTT 19.822.300 đ, NQ 47/2026 làm việc bộ phận 1 cửa 30 tr đồng, NĐ 59/2026 đối tượng khó khăn chưa hưởng chính sách 671,5 triệu đồng)	721.322	721.322		529/QĐ-UBND ngày 24/7/2026	QĐ 1730 ngày 03/8/2026	Văn phòng HĐND & UBND ; Phòng Văn hóa - Xã hội	721.322	-
23	Kinh phí vốn sự nghiệp CTMTQG phòng chống ma túy (NSTW, Dự án 4, mã 10064)	150.000	150.000		543/QĐ-UBND ngày 28/7/2026	QĐ 1735 ngày 03/8/2026	Công an xã	150.000	-
24	Kinh phí thực hiện công tác mộ liệt sĩ năm 2026	10.000	10.000		568/QĐ-UBND ngày 05/8/2026	QĐ ngày 1746 ngày 03/8/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.000	-
25	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2031 (mã CTMT 10100, 20100)	1.786.000	1.786.000		805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026				
26	Vốn sự nghiệp giảm nghèo	606.000	606.000		805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026				
27	Điều chỉnh bổ sung KH đầu tư trung hạn giai đoạn 21-25 và kế hoạch vốn đầu tư, kinh phí chi thường xuyên từ năm 2025 về trước sang năm 2026 (mã CTMT 20100, (101 mã dự phòng , vốn năm 2025 trở về trước)	4.270.000	4.270.000		818/QĐ-UBND ngày 13/9/2026				
28	Kế hoạch đầu tư công và kinh phí chi thường xuyên năm 2026 thực hiện chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2026, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030	2.074.000			902/QĐ-UBND ngày 25/9/2026				
29	Kế hoạch đầu tư công và kinh phí chi thường xuyên năm 2026 thực hiện chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2026, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030	622.000			902/QĐ-UBND ngày 25/9/2026				
30	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh do TW ban hành(NĐ 238, số tiền 816 tr; chính sách TT 42/2023, stien 104 tr; NĐ 277/2025, số tiền 522 tr; NĐ 176 stien 526 tr; NĐ 20/2021 bảo trợ số tiền 1,907 tr	3.875.000	-		898/QĐ-UBND ngày 25/9/2026				
31	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	3.383.250	-		936/QĐ-UBND ngày 30/9/2026				

III	Kinh phí tạm ứng, ứng trước								
	...								

Ghi chú: Báo cáo số liệu bao gồm cả từ đầu năm đến kỳ báo cáo



CÔNG KHAI QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH⁽¹⁾ NĂM 2026

*(Kèm theo Báo cáo số 498 /BC-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026
của Chủ tịch UBND xã Nghĩa Hành)*

STT	TÊN QUỸ	Dự toán 2026	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		Ước thực hiện/dự toán năm (%)
			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	
A	B	1	2	3	4
1	Quỹ Phòng chống thiên tai	482.810	304.034	180.000	62,97